

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HÒA NGÀ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HÒA NGÀ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOA NGÀ TRADING AND SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301189296

**3. Ngày thành lập:** 14/10/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Ngô Xá, Xã Long Châu, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 033.943.4444/0983.84.84.89 Fax:

Email: Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                               | 4931        |
| 2.  | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                  | 4932        |
| 3.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                    | 4933(Chính) |
| 4.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                  | 2591        |
| 5.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                      | 2592        |
| 6.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                       | 2593        |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Sản xuất khung nhôm cửa kính; Sản xuất cửa nhôm hệ; Sản xuất, gia công cửa kính thủy lực, cửa EUROWINDOW | 2599        |
| 8.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                            | 7710        |
| 9.  | Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại                                                                                                                                          | 3821        |
| 10. | Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại                                                                                                                                                | 3822        |
| 11. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                  | 3830        |
| 12. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                 | 3900        |
| 13. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                             | 7810        |
| 14. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                        | 7820        |
| 15. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                | 7830        |
| 16. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                                                                                                                | 4610        |
| 17. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lã                                                                                                                                              | 4634        |
| 18. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                | 4649        |

Thời gian đăng từ ngày 14/10/2021 đến ngày 13/11/2021

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                             | 4772 |
| 20. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                 | 4651 |
| 21. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                  | 4652 |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                     | 4659 |
| 23. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                              | 4741 |
| 24. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                           | 4742 |
| 25. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                      | 4631 |
| 26. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                  | 4632 |
| 27. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                    | 4633 |
| 28. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                | 4641 |
| 29. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                    | 4781 |
| 30. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                           | 5510 |
| 31. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                    | 5610 |
| 32. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                            | 5621 |
| 33. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                | 5629 |
| 34. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                             | 5630 |
| 35. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                        | 4661 |
| 36. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                     | 0810 |
| 37. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                   | 6820 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 39. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                              | 4620 |
| 40. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                               | 8130 |
| 41. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                              | 3314 |
| 42. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                             | 3320 |
| 43. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                    | 5224 |
| 44. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                        | 2220 |
| 45. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                    | 2219 |
| 46. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                      | 1610 |
| 47. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                   | 1621 |
| 48. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                             | 1622 |
| 49. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                             | 1623 |
| 50. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                            | 1629 |

|     |                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                            | 3100 |
| 52. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                      | 4511 |
| 53. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                              | 4512 |
| 54. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                        | 4513 |
| 55. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                           | 4520 |
| 56. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                       | 4530 |
| 57. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                        | 4541 |
| 58. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                      | 4542 |
| 59. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                    | 4543 |
| 60. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                  | 4663 |
| 61. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                        | 4101 |
| 62. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                  | 4102 |
| 63. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                            | 4211 |
| 64. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                             | 4212 |
| 65. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                 | 4221 |
| 66. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                      | 4222 |
| 67. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                       | 4223 |
| 68. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                        | 4229 |
| 69. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                 | 4291 |
| 70. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                          | 4292 |
| 71. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                    | 4293 |
| 72. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                               | 4299 |
| 73. | Phá dỡ                                                                                                                                                   | 4311 |
| 74. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                        | 4312 |
| 75. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                    | 4321 |
| 76. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                    | 4322 |
| 77. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                           | 4329 |
| 78. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                           | 4330 |
| 79. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                      | 4390 |
| 80. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                           | 7730 |
| 81. | Sản xuất linh kiện điện tử<br>Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử                                                                             | 2610 |
| 82. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ karaoke                                                                     | 9329 |
| 83. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh | 4669 |
| 84. | Hoạt động bảo vệ tư nhân                                                                                                                                 | 8010 |

|     |                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 85. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics | 5229 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_

Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_

Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_

Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_

Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ NGÀ \_\_\_\_\_ Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *15/10/1993* \_\_\_\_\_ Dân tộc: *Kinh* \_\_\_\_\_ Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *027193003002*

Ngày cấp: *22/04/2021* \_\_\_\_\_ Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Như Nguyệt, Xã Tam Giang, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Như Nguyệt, Xã Tam Giang, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh